



ACC

Số : 141.../CTXL

V/v báo cáo thực hiện công bố thông tin thực hiện cổ
phần hóa của Công ty TNHH MTV Xây lập An Giang

An Giang, ngày 12 tháng 3 năm 2020

Kính gửi:

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ... C
	Ngày: 12/3/2020.

- **Cổng Thông tin Điện tử Chính phủ;**
- **Bộ Tài chính;**
- **Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp;**
- **Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.**

Căn cứ Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyên doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần;

Căn cứ Thông tư số 41/2018/TT-BTC ngày 04/5/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyên doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần,

Công ty TNHH một thành viên Xây lập An Giang thực hiện công bố thông tin tình hình thực hiện cổ phần hóa của doanh nghiệp với các nội dung như sau:

- Phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa: theo Quyết định số 3250/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh An Giang.

- Kế hoạch sản xuất kinh doanh 05 năm sau cổ phần hóa: theo Quyết định số 3251/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh An Giang.

- Danh mục tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa: theo Quyết định số 3255/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh An Giang.

- Giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa: theo Quyết định số 3295/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh An Giang.

(đính kèm 04 Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh An Giang).

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh AG;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT.

CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẬP AN GIANG



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lý Thanh Tâm

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3250 /QĐ-UBND

An Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2019

CITY TNHH MTV XÂY LẮP AG	
Số: 50	ĐẾN
Ngày: 17/11/20	
Lưu hồ sơ số:	
Chuyên:	

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa
của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xây lắp An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần;

Căn cứ Quyết định số 26/2019/QĐ-TTg ngày 15/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh mục doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa đến hết năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước của Công ty TNHH một thành viên Xây lắp An Giang và các đơn vị trực thuộc;

Xét đề nghị của Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Xây lắp An Giang tại Tờ trình số 1846/TTr-BCĐCPH ngày 31/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Xây lắp An Giang với các nội dung sau:

1. Đất giao để thực hiện dự án tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa với diện tích là 296.499,30 m² (03 khu), gồm:

- Dự án Nhà ở xã hội tại phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, diện tích là 221.746 m².

- Dự án Cải tạo chỉnh trang đô thị Khu dân cư đường Lý Thái Tổ nối dài, diện tích là 68.221,30 m².

- Dự án Nhà ở xã hội - Khu dân cư Tây Đại học, diện tích là 6.532 m².

2. Công ty tiếp tục sử dụng đất sau cô phần hóa với diện tích là 820.215,70 m² (19 khu); hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.

3. Công ty không có nhu cầu sử dụng đất, tự nguyện giao trả về địa phương với diện tích là 229.169,57 m² (10 khu).

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng ban Ban Chỉ đạo cô phần hóa Công ty TNHH một thành viên Xây lắp An Giang, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Trưởng Cục thuế, Chủ tịch Công ty TNHH một thành viên Xây lắp An Giang và Thủ trưởng các cơ quan đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

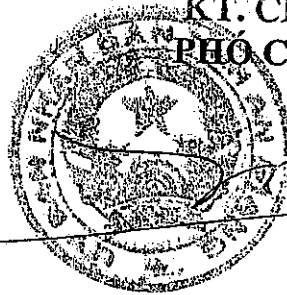
Nơi nhận:

- Chủ tịch & các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Thuế tỉnh;
- Cty TNHH MTV Xây lắp An Giang;
- VPUBND tỉnh: CVP & P. KTTH;
- Lưu: HCTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Nung

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3251/QĐ-UBND

An Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh 05 năm sau cổ phần hóa của Công ty TNHH một thành viên Xây lắp An Giang giai đoạn 2020 - 2024

ĐẾN	Số: 51
	Ngày: 17/11/2020
	Lưu hồ sơ số:
	Chuyên:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30/01/2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1848/TTr-STC ngày 31/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh 05 năm sau cổ phần hóa của Công ty TNHH một thành viên Xây lắp An Giang giai đoạn 2020 - 2024 với các nội dung cụ thể theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh 05 năm sau cổ phần hóa giai đoạn 2020 - 2024 được phê duyệt, Chủ tịch Công ty TNHH một thành viên Xây lắp An Giang có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ được giao theo đúng quy định. Thực hiện gửi và công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để công bố theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nội vụ, Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch Công ty TNHH một thành viên Xây lắp An Giang và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch & các PCT.UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nội vụ, Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Công ty TNHH MTV Xây lắp AG;
- VPUBND tỉnh: CVP & KTTH;
- Lưu: HCTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Nưng

PHỤ LỤC

Kế hoạch sản xuất kinh doanh 05 năm sau cổ phần hóa
của Công ty TNHH một thành viên Xây lắp An Giang giai đoạn 2020 - 2024
(Kèm theo Quyết định số 3251 /QĐ-UBND ngày 31/12/2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. Mục tiêu tổng quát

1. Mục tiêu kinh doanh:

a) Tạo ra những công trình, sản phẩm chất lượng cao, mẫu mã đáp ứng nhu cầu thị trường; nâng cao hiệu quả hoạt động, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp; ổn định việc làm, tăng thu nhập cho người lao động; bảo vệ môi trường; tham gia tích cực trong công tác an sinh xã hội.

b) Nghiên cứu đầu tư các dự án: Cải tạo, nâng cấp các dây truyền sản xuất xi măng; dây truyền bao PP dán; nhà máy sản xuất gạch Porcelain; đầu tư xây dựng nhà ở xã hội; đầu tư xây dựng khu dân cư Xẻo Trôm 3; dự án chỉnh trang đô thị đường Lý Thái Tổ nối dài, đầu tư khai thác mỏ đá xây dựng núi Bà Đồi; đầu tư các thiết bị công nghệ tiên tiến phục vụ sản xuất kinh doanh, khai thác, thi công xây dựng công trình; tổ chức triển khai thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp theo kế hoạch, lộ trình cổ phần hóa đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2234/QĐ-UBND ngày 16/9/2019.

2. Định hướng phát triển:

a) Tiếp tục đầu tư đổi mới công nghệ để nâng cao công suất, chất lượng sản phẩm, tiết kiệm chi phí, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm; nghiên cứu sản xuất nhiều sản phẩm giá trị gia tăng nhằm đáp ứng thị hiếu người tiêu dùng; sử dụng cơ giới hóa và tự động hóa trong sản xuất; quan tâm công tác bảo vệ môi trường.

b) Nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại trong quản lý, thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình thu - chi tài chính, quản lý đối chiếu công nợ chặt chẽ, công khai, minh bạch tình hình tài chính của doanh nghiệp.

c) Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, trình độ quản lý, năng lực công tác và tay nghề cho cán bộ công nhân viên; sắp xếp, tinh gọn bộ máy hoạt động nhằm nâng cao năng suất cho người lao động.

d) Thực hiện công tác cổ phần hóa đúng theo lộ trình của chủ sở hữu đề ra. Dự kiến trong Quý IV năm 2020 sẽ hoàn tất việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

II. Nội dung

1. Ngành nghề kinh doanh chính:

a) Hoạt động lĩnh vực xây dựng: Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, cấp thoát nước, công trình thủy lợi; tư vấn thiết kế xây dựng, lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư xây dựng, thiết kế quy hoạch xây

dựng, thiết kế quy hoạch đô thị; cơ khí giao thông xây dựng, đóng mới, sửa chữa sà lan, tàu kéo, cầu kiện bằng thép; san lấp mặt bằng, giám sát, lắp đặt thiết bị.

b) Hoạt động lĩnh vực sản xuất kinh doanh: Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; sản xuất kinh doanh bao PP các loại; kinh doanh xăng dầu; kinh doanh sắt, thép, vỏ xe, vòng bi; kinh doanh bất động sản.

c) Hoạt động lĩnh vực khai thác khoáng sản và dịch vụ: Khai thác, chế biến khoáng sản phi kim loại, đất, đá xây dựng, cát sông; dịch vụ vận tải thủy nội địa.

2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh 05 năm sau cổ phần hóa giai đoạn 2020 - 2024, cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Tổng doanh thu	Tr.đ	1.890.000	2.040.000	2.205.000	2.380.000	2.570.000
2	Tổng chi phí	Tr.đ	1.741.500	1.876.600	2.025.300	2.182.300	2.352.500
3	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	148.500	163.400	179.700	197.700	217.500
4	Thuế TNDN	Tr.đ	29.700	32.680	35.940	39.540	43.500
5	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đ	118.800	130.720	143.760	158.160	174.000
6	Phân phối lợi nhuận	Tr.đ	118.610	130.578	143.601	157.711	173.483
a	Trích quỹ đầu tư phát triển	Tr.đ	39.098	44.181	49.482	54.925	60.418
b	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	Tr.đ	36.465	40.112	44.123	48.535	53.388
c	Trích quỹ khen thưởng BDH	Tr.đ	354	390	429	471	519
d	Chia cổ tức	Tr.đ	42.693	45.895	49.567	53.780	59.158
7	Lợi nhuận để lại	Tr.đ	190	142	159	449	517
8	Vốn điều lệ dự kiến	Tr.đ	289.108	289.108	289.108	289.108	289.108

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp
để cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Xây lắp An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

ĐẾN Số: 44
Ngày: 01/02/2020
Lưu hồ sơ số:
Chuyển:

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2013;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30/01/2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần;

Căn cứ Thông tư số 41/2018/TT-BTC ngày 04/5/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyển doanh nghiệp nhà nước và Công ty TNHH một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần;

Căn cứ Quyết định số 26/2019/QĐ-TTg ngày 15/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh mục doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa đến hết năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại tờ trình số 1850/TTtr-STC ngày 31/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty TNHH một thành viên Xây lắp An Giang, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tài sản không cần dùng, ứ đọng, chờ thanh lý bàn giao cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình: 8.139.471.613 đồng.

- Giá trị hao mòn lũy kế: 8.116.971.613 đồng.

- Giá trị còn lại: 25.500.000 đồng.

2. Tài sản không cần dùng là khoản chi phí trả trước dài hạn để chuyển nhượng quyền sử dụng đất chờ bàn giao về cho địa phương quản lý:

- Nguyên giá tài sản vô hình: 3.853.064.366 đồng.
- Giá trị hao mòn lũy kế: 0 đồng.
- Giá trị còn lại: 3.853.064.366 đồng.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ danh mục tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phê duyệt, Chủ tịch Công ty TNHH một thành viên Xây lắp An Giang có trách nhiệm tổ chức bàn giao Công ty Mua bán nợ Việt Nam và bàn giao về địa phương quản lý theo quy định. Trong khi chưa bàn giao, chờ xử lý Công ty TNHH một thành viên Xây lắp An Giang có trách nhiệm tiếp tục bảo quản, không để xảy ra thất thoát tài sản của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nội vụ, Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch Công ty TNHH một thành viên Xây lắp An Giang và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch & các PCT. UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nội vụ, Lao động Thương binh và Xã hội;
- Công ty TNHH MTV Xây lắp AG;
- VPUBND tỉnh: CVP & KTTH;
- Lưu: HCTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
NGƯỜI CHỮ TỊCH



Lê Văn Nưng

PHỤ LỤC

DANH MỤC TÀI SẢN CÓ ĐỊNH KHÔNG CẢN DỪNG, Ứ ĐỌNG VÀ CHỜ THANH LÝ

(Đính kèm theo Quyết định số: 3255/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên tài sản	SL (m2/cái)	Nước sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị số sách			Ghi chú
					Nguyên giá (VND)	Đã khấu hao (VND)	Giá trị còn lại (VND)	
1	2	3		4	5	6	7 = (5-6)	
A	Tài sản chờ thanh lý				8.139.471.613	8.116.971.613	22.500.000	
I	Máy móc thiết bị				7.212.692.632	7.212.692.632	-	[1]
1	14 xe công	14	2006	2006	204.594.028	204.594.028	-	
2	Máy dùn	1	2004	2004	238.095.238	238.095.238	-	
3	Máy cán mịn 2	1	2006	2006	156.857.803	156.857.803	-	
4	Máy cấp liệu thùng và máy cán thô DCII	1	2007	2007	477.700.000	477.700.000	-	
5	Máy phát điện - XN đá giao T02/07	1	2007	2007	522.429.000	522.429.000	-	
6	Thiết bị chế tạo hình	1	2000	2000	832.325.733	832.325.733	-	
7	Máy nén khí KOBELKO (điện) 75KW	1	2004	2004	96.020.040	96.020.040	-	
8	Máy cưa đĩa 1600 (4 đĩa)	1	2003	2003	237.161.650	237.161.650	-	
9	Máy mài SMS - 1800A	1	2005	2005	35.399.100	35.399.100	-	
10	Máy mài SMS - 1800A	1	2006	2006	34.864.800	34.864.800	-	
11	Máy nén khí KAMATSU Nhật	1	2006	2006	162.000.000	162.000.000	-	
12	Máy cưa đĩa chùm (10 đĩa)	1	2007	2007	210.602.219	210.602.219	-	
13	Búa đập đá thủy lực HB35G	1	2008	2008	133.333.333	133.333.333	-	
14	Búa đập đá thủy lực HB35G	1	2008	2008	133.333.333	133.333.333	-	
15	Máy biến áp 320KVA 15-20	1	2002	2002	160.000.000	160.000.000	-	
16	Máy mài TQ SFM 200B	1	2008	2008	30.322.000	30.322.000	-	
17	Máy HINO - EL100	1	2009	2009	42.000.000	42.000.000	-	
18	Phí vận chuyển thiết bị nhập khẩu	1	2003	2003	479.934.260	479.934.260	-	
19	Phòng thí nghiệm ảnh	1	2003	2003	307.436.236	307.436.236	-	
20	Máy trộn lưới MBAAF/34C (HTdây chuyên CBI)	1	2006	2006	835.108.342	835.108.342	-	
21	Máy nhào đùn MVA350 (HT dây chuyên CBI)	1	2006	2006	1.638.713.612	1.638.713.612	-	
22	Máy gói 5 mặt	1	2006	2006	77.000.000	77.000.000	-	
23	Xe ủi KOMATSU	1	2003	2003	167.461.905	167.461.905	-	
II	Phương tiện vận tải				926.778.981	904.278.981	22.500.000	[2]
24	Xe tải Hyundai 67L 3747	1	2007	2007	240.446.548	240.446.548	-	
25	Xe tải ben KIA 67L - 2582	1	1998	1998	127.101.476	127.101.476	-	
25	Xe cải tiến	1	2014	2014	90.000.000	67.500.000	22.500.000	
26	Xe tải 67L - 2838	1	1992	1992	89.715.000	89.715.000	-	
26	Xe tải KIA 0394	1	1999	1999	100.000.000	100.000.000	-	

STT	Tên tài sản	SL (m2/cái)	Nước sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị số sách			Ghi chú
					Nguyên giá (VND)	Đã khấu hao (VND)	Giá trị còn lại (VND)	
1	2	3		4	5	6	7 = (5-6)	
27	Xe cần cẩu Linbelt 25 tấn (Cần cẩu)	1	2012	2012	279.515.957	279.515.957	-	
B	Tài sản chờ bàn giao về địa phương				3.853.064.366		3.853.064.366	[3]
I	Chi phí trả trước dài hạn	198.324			3.853.064.366		3.853.064.366	
28	Đất Bung Tiên-Huyện Tịnh Biên	13.406,00			136.040.000		136.040.000	
29	Đất Latina-Huyện Tri Tôn	12.845,00			76.194.000		76.194.000	
30	Đất Lạc Quới-Huyện Tri Tôn	13.956,00			67.780.000		67.780.000	
31	Đất Tà Pạ-Huyện Tri Tôn	8.816,00			81.716.400		81.716.400	
32	Đất Tà Pạ -Huyện Tri Tôn	15.731,25			153.728.750		153.728.750	
33	Quyền sử dụng đất an nông	21.893,00			1.269.794.000		1.269.794.000	
34	Quyền sử dụng đất Chau Cao	580,00			11.020.000		11.020.000	
35	Quyền sử dụng đất Chau Chia	1.557,00			10.272.000		10.272.000	
36	Quyền sử dụng đất Chau Sóc	1.522,00			9.132.000		9.132.000	
37	Quyền sử dụng đất Chau Hiên	2.780,00			52.820.000		52.820.000	
38	Quyền sử dụng đất CHAU HINH	1.416,00			8.496.000		8.496.000	
39	Quyền sử dụng đất Chau Kiet	5.051,00			21.822.000		21.822.000	
40	Quyền sử dụng đất Chau Kim	1.486,00			8.916.000		8.916.000	
41	Quyền sử dụng đất Chau Nhane	4.521,00			85.899.000		85.899.000	
42	Quyền sử dụng đất Chau Strong	1.452,00			8.712.000		8.712.000	
43	Quyền sử dụng đất Chau Bann	1.728,00			32.832.000		32.832.000	
44	Quyền sử dụng đất Chau Đức	840,00			15.960.000		15.960.000	
45	Quyền sử dụng đất Chau Chanh Na	1.465,00			19.045.000		19.045.000	
46	Quyền sử dụng đất Chau Keo	4.545,00			27.430.000		27.430.000	
47	Quyền sử dụng đất Chau Soc Kung	1.840,00			22.080.000		22.080.000	
48	Quyền sử dụng đất Chau Long	1.553,00			8.387.500		8.387.500	
49	Quyền sử dụng đất Chau Muong	2.604,00			91.140.000		91.140.000	
50	Quyền sử dụng đất Chanh Na	3.633,00			54.495.000		54.495.000	
51	Quyền sử dụng đất Chau óp	7.101,00			22.932.000		22.932.000	
52	Quyền sử dụng đất Chau Sóc Chanh	1.849,00			11.094.000		11.094.000	
53	Quyền sử dụng đất Chau Sek Sa	2.165,00			75.775.000		75.775.000	
54	Quyền sử dụng đất Chau Soc Monht	720,00			10.800.000		10.800.000	
55	Quyền sử dụng đất Chau Sa Muong	2.124,00			12.744.000		12.744.000	
56	Quyền sử dụng đất Chau Sóc Pheng	792,00			4.752.000		4.752.000	



STT	Tên tài sản	SL (m2/cái)	Nước sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị sổ sách			Ghi chú
					Nguyên giá (VND)	Đã khấu hao (VND)	Giá trị còn lại (VND)	
1	2	3		4	5	6	7 = (5-6)	
57	Quyền sử dụng đất _ Chau Kim Tang	2.448,00			14.766.000		14.766.000	
58	Quyền sử dụng đất _ Chau Thonh	3.400,00			130.000.000		130.000.000	
59	Quyền sử dụng đất _ Chau Duong	757,00			4.163.500		4.163.500	
60	Quyền Sử dụng đất Chau Hon	4.988,00			204.549.000		204.549.000	
61	Quyền sử dụng đất _ Chau Hung	5.467,00			215.585.000		215.585.000	
62	Quyền sử dụng đất _ Neang Nga	670,00			3.685.000		3.685.000	
63	Quyền sử dụng đất _ Neang Khon	2.926,00			35.112.000		35.112.000	
64	Quyền sử dụng đất _ Neang Pheng	1.000,00			19.000.000		19.000.000	
65	Quyền sử dụng đất _ Neang Kim Duon	1.798,00			11.568.000		11.568.000	
66	Quyền sử dụng đất _ Neang Khon	625,00			8.125.000		8.125.000	
67	Quyền sử dụng đất _ Neang Kiem	349,00			9.234.500		9.234.500	
68	Quyền sử dụng đất _ Neang Sa Ping	3.003,00			36.036.000		36.036.000	
69	Quyền sử dụng đất _ Neng Soc Kha	2.300,00			27.600.000		27.600.000	
70	Quyền sử dụng đất _ Neang Si Phone	1.387,00			58.254.000		58.254.000	
71	Quyền sử dụng đất _ Chau sóc	4.294,00			171.760.000		171.760.000	
72	Quyền sử dụng đất _ Chau Sua	3.405,00			148.310.000		148.310.000	
73	Bồi hoàn mặt bằng NM _ Đào Tân Sỹ	-			50.000.000		50.000.000	
74	Quyền sử dụng đất _ Văn Việt	422,00			15.000.000		15.000.000	
75	Quyền sử dụng đất Trần Thị Ve	4.010,00			200.500.000		200.500.000	
76	Bồi hoàn đất mỏ Tà lọt (Phạm Văn Công +Lê Thị Chính)	14.174,57			56.698.280		56.698.280	
77	Mua đất mỏ gặp gênh	929,60			21.309.436		21.309.436	
	Tổng cộng				11.992.535.979	8.116.971.613	3.875.564.366	

Số: 3295/QĐ-UBND

An Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xây lắp An Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần;

Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30/01/2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 41/2018/TT-BTC ngày 04/5/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần;

Căn cứ Quyết định số 2234/QĐ-UBND ngày 16/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang sửa đổi, bổ sung Quyết định số 936/QĐ-UBND ngày 26/4/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc lộ trình sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước tỉnh An Giang giai đoạn 2017 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 3250/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xây lắp An Giang;

Căn cứ Quyết định số 3106/QĐ-UBND ngày 31/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc thành lập Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xây lắp An Giang;

Căn cứ Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần theo Phương pháp tài sản và Phương pháp chiết khấu dòng cổ tức của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xây lắp An Giang tại thời điểm ngày 31/12/2018 do Công ty trách nhiệm hữu hạn Kiểm toán CPA VIETNAM lập ngày 31/12/2019;

Căn cứ Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Ban Chỉ đạo cổ phần hóa theo Phương pháp tài sản và Phương pháp chiết khấu dòng cổ tức của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xây lắp An Giang tại thời điểm ngày 31/12/2018;

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xây lắp An Giang tại Tờ trình số 2001/TTr-BCĐCPH ngày 31/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2018 của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xây lắp An Giang để cổ phần hóa như sau:

Tổng giá trị thực tế của doanh nghiệp theo phương pháp tài sản là **1.415.658.871.966 đồng** (*Một ngàn bốn trăm mười lăm tỷ, sáu trăm năm mươi tám triệu, tám trăm bảy mươi một ngàn, chín trăm sáu mươi sáu đồng*), trong đó:

Giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo phương pháp tài sản là **892.081.573.025 đồng** (*Tám trăm chín mươi hai tỷ, không trăm tám mươi một triệu, năm trăm bảy mươi ba ngàn, không trăm hai mươi lăm đồng*).

Điều 2. Tài sản loại khỏi giá trị doanh nghiệp không đưa vào cổ phần hóa (Tính theo giá trị sổ sách kế toán) và các lô đất được giao để thực hiện dự án:

1. Tài sản không cần dùng, ứ đọng, chờ thanh lý, bàn giao cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình: 8.139.471.613 đồng

- Giá trị còn lại: 0 đồng

2. Tài sản không cần dùng là khoản chi phí trả trước dài hạn để chuyển nhượng quyền sử dụng đất chờ bàn giao về cho địa phương quản lý:

- Nguyên giá tài sản vô hình: 3.853.064.366 đồng

- Giá trị còn lại: 3.853.064.366 đồng

3. Đối với các lô đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt giao đất để thực hiện các dự án gồm: Dự án cải tạo chính trang đô thị Khu dân cư đường Lý Thái Tổ nối dài; Dự án Nhà ở xã hội Khu dân cư Tây Đại Học, phường Mỹ Phước, thành phố Long Xuyên; Dự án Nhà ở xã hội tại phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang chưa được Ủy ban nhân dân tỉnh xác định lại giá đất để xác định giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định.

Sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh xác định lại giá đất, khoản chênh lệch tăng giữa giá trị quyền sử dụng đất xác định lại theo quy định với giá trị đang hạch toán trên sổ sách kế toán (nếu có) được hạch toán phải nộp ngân sách Nhà nước và tính vào giá trị doanh nghiệp trước thời điểm phê duyệt vốn điều lệ của công ty cổ phần và thời điểm phát hành Chứng thư thẩm định giá về việc xác định giá khởi điểm để tiến hành bán cổ phần lần đầu.

4. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xây lắp An Giang có trách nhiệm tiếp tục hoàn thiện các vấn đề còn tồn đọng, các nhận xét và kiến nghị tại Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Ban Chỉ đạo cổ phần hóa theo phương pháp tài sản và phương pháp chiết khấu dòng cổ tức.

Căn cứ vào giá trị doanh nghiệp được xác định tại Điều 1, Ban Chỉ đạo cổ phần hóa của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xây lắp An Giang thực hiện các bước tiếp theo để cổ phần hóa.

Điều 3. Ban Chỉ đạo cổ phần hóa chỉ đạo Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xây lắp An Giang có trách nhiệm bàn giao tài sản loại khỏi giá trị doanh nghiệp không đưa vào cổ phần hóa cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam và bàn giao về cho địa phương quản lý theo quy định. Trong khi chưa bàn giao, chờ xử lý, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xây lắp An Giang có trách nhiệm tiếp tục bảo quản, không để xảy ra thất thoát tài sản của Nhà nước.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nội vụ, Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xây lắp An Giang và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.. ✓

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Chỉ đạo đổi mới & PTDN TW;
- Bộ Tài chính;
- Chủ tịch & các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, KH&ĐT, LĐ-TB&XH, NV;
- Cục Thuế tỉnh;
- Công ty TNHH MTV Xây lắp AG;
- Công TTĐT tỉnh;
- VPUBND tỉnh: CVP & P. KTTH;
- Lưu: HCTC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Nung